

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỸ TÚ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/DS-ST.

Ngày: 28-9-2020.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Phước Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Lê Thanh Khởi.

Ông Lý Thanh Chiều.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Kim Yến là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hữu Liệt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2020/TLST-DS, ngày 25 tháng 02 năm 2020, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản (tiền), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2020/QĐXXST-DS, ngày 19 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2020/QĐST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị Thúy H1.

Đăng ký thường trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; địa chỉ liên hệ: Q, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- ***Bị đơn:*** Chị Nguyễn Thị Bích T; nơi cư trú: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Anh Lê Minh H2; nơi cư trú: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Người làm chứng:*** Anh Nguyễn Vũ L (Nguyễn Văn L); nơi cư trú: Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Tất cả đều có mặt.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện lập ngày 19 tháng 02 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy H1 trình bày:*

Vào ngày 15 tháng 11 năm 2019, chị H1 có cho chị Nguyễn Thị Bích T vay số tiền là 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng), lãi suất theo thỏa thuận là 3%/tháng, mục đích vay là sử dụng chung trong gia đình, thời hạn vay là 30 ngày, việc vay tiền có lập biên nhận nợ và chị T có ghi và ký tên vào tờ biên nhận. Tuy nhiên, đến nay đã quá hạn trả nợ như đã thỏa thuận nhưng chị T vẫn không trả nợ cho chị H1 mặc dù chị H1 đã nhiều lần yêu cầu chị T trả nợ nhưng vợ chồng chị T chỉ hứa mà không thực hiện việc trả nợ.

*Nay chị H1 yêu cầu Tòa án giải quyết:*

Buộc chị Nguyễn Thị Bích T và anh Lê Minh H2 có trách nhiệm liên đới trả các khoản như sau:

- Tiền nợ gốc đã vay: 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng).
- Tiền lãi tạm tính với mức lãi suất là 1.66%/tháng tính từ ngày 15/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 22 tháng 7 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn chị Nguyễn Thị Bích T trình bày:*

Vào tháng 11 năm 2019, chị T có hỏi mượn tiền của người em bà con tên Nguyễn Vũ L, địa chỉ ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nhưng anh L không có tiền cho mượn nên chỉ chị T đến tiệm cầm đồ của chị Nguyễn Thị Thúy H1 cầm sổ bảo hiểm xã hội để vay tiền. Vào ngày 15 tháng 11 năm 2019, chị T cùng anh L đến tiệm cầm đồ của chị H1 tại xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang để vay tiền. Chị T yêu cầu vay số tiền 40.000.000 đồng, chị H1 kê lên thêm 40.000.000 đồng, cộng thêm tiền lãi 30.000.000 đồng tính ra thành số tiền 110.000.000 đồng. Chị H1 yêu cầu chị T viết vào “Bản hợp đồng cho mượn tiền” ngày 15/11/2019 với số tiền 110.000.000 đồng (viết bằng chữ: Một trăm mười triệu đồng) nhưng khi viết số chị T viết nhầm thành số 1100.000.000 đồng. Phần chữ viết đánh máy là do chị H1 chuẩn bị trước, còn phần chữ viết tay bằng bút bi màu xanh trong hợp đồng phía dưới dòng chữ **“Tôi có cho bên B là:”** là do chị T tự viết, tự ký tên và ghi họ tên.

Khi vay tiền không có thỏa thuận thời gian trả vốn gốc, khi nào chị T có tiền thì chị T sẽ trả, lãi suất thì thỏa thuận bằng lời nói là 8%/01 tháng, chị T có trả lãi cho chị H1 được một tháng với số tiền 3.200.000 đồng, chị H1 rút tiền lãi qua thẻ ATM của chị T.

Khi vay tiền chị T có thể chấp 01 sổ bảo hiểm xã hội tên Nguyễn Thị Bích T, số sổ: 7514044853, một giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Bích T, số 366052669 do Công an Sóc Trăng cấp ngày 16/02/2011, một thẻ ATM tên Nguyễn Thị Bích T do Ngân hàng Vietcombank phát hành.

Mục đích vay tiền để phục vụ chi tiêu trong gia đình, tiền ăn uống, tiền nhà trọ, tiền điện nước, lo cho 02 con do thời gian này, vợ chồng chị T đang gặp khó khăn về tài chính. Khi chị T vay tiền của chị H1 thì chồng chị T là anh Lê Minh H2 không hay biết.

Chị T nhận tiền vay 40.000.000 đồng từ chị H1 ngay khi làm bản hợp đồng cho mượn tiền ngày 15/11/2019. Ngoài bản hợp đồng trên thì không có biên nhận hay hợp đồng nào khác.

Khi vay tiền, chỉ có người em bà con tên Nguyễn Vũ L chứng kiến việc chị T vay và nhận tiền. Ngoài ra, không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh chị T chỉ vay và nhận tiền của chị H1 số tiền 40.000.000 đồng.

Khi chị T vay tiền từ chị H1 về chi tiêu trong gia đình, lo các chi phí sinh hoạt, lo cho hai con thì anh H2 không biết nhưng qua Tết thì anh H2 biết nên cãi vã nhau với chị T.

Nay chị H1 yêu cầu chị T và anh H2 phải trả số tiền vay 110.000.000 đồng và lãi suất 1,66%/01 tháng tính từ ngày 15/11/2019 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án, thì chị T chỉ đồng ý trả cho chị H1 số tiền vay vốn gốc là 40.000.000 đồng và lãi suất 1,66%/01 tháng tính từ ngày 15/11/2019 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án và đề nghị chị H1 trả lại cho chị T sổ bảo hiểm xã hội, giấy chứng minh nhân dân và thẻ ATM của chị T đã thế chấp. Chị T không đồng ý trả số tiền 110.000.000 đồng vì chị T không có nhận số tiền này. Khi vay tiền chỉ có một mình chị T nên chị T chịu trách nhiệm trả nợ, anh H2 không có vay tiền nên anh H2 không phải cùng chị T trả nợ.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 22 tháng 7 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Minh H2 trình bày:*

Chị Nguyễn Thị Bích T có mối quan hệ là vợ của anh H2, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Việc chị T vay, mượn tiền thì anh H2 không biết. Đến khi qua Tết Nguyên đán anh H2 hỏi chị T về thẻ ATM thì chị T nói thế chấp vay tiền nên anh H2 mới biết chị T có vay tiền, anh H2 không biết vay tiền của ai, số tiền là bao nhiêu nên vợ chồng xảy ra cãi vã.

Vào thời gian chị T vay tiền thì vợ chồng anh H2 đang gặp khó khăn về tài chính, hiện nay vợ chồng anh tự người nào làm thì người đó tự xài. Khi chị T vay tiền, thì chị T là người phụ trách lo tiền chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình và lo cho hai con. Thường ngày chị T là người phụ trách lo tiền chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình và lo cho hai con,

còn việc chị T vay tiền của chị H1 để lo việc chi tiêu trong gia đình thì anh H2 không biết và anh H2 cũng không có hỏi chị T về số tiền chi tiêu. Việc chị T vay tiền của chị H1 với số tiền là bao nhiêu thì anh H2 không biết và cũng không có hỏi chị T nên không biết chị T vay số tiền là bao nhiêu.

Nay chị H1 yêu cầu vợ chồng anh H2 cùng phải trả số tiền vay 110.000.000 đồng và lãi suất 1,66%/01 tháng tính từ ngày 15/11/2019 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án, thì anh H2 không đồng ý trả nợ cho chị H1 vì anh H2 không có vay tiền của chị H1. Chị T tự vay tiền thì tự trả.

\* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả số tiền vay vốn gốc 110.000.000 đồng và lãi suất 1,66%/01 tháng tính từ ngày 15/11/2019 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án. Bị đơn thừa nhận tự viết số tiền 110.000.000 (một trăm mười triệu đồng) và tự ký tên vào “Bản hợp đồng cho mượn tiền” ngày 15/11/2019 nhưng chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 40.000.000 đồng vốn gốc và lãi suất 1,66%/01 tháng theo yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn phản đối yêu cầu của nguyên đơn nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bị đơn là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bị đơn. Bị đơn thừa nhận mục đích vay tiền để phục vụ chi tiêu trong gia đình, tiền ăn uống, tiền nhà trọ, tiền điện nước, lo cho 02 con do thời gian này, vợ chồng bị đơn đang gặp khó khăn về tài chính nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải trả số tiền vay vốn gốc 110.000.000 đồng và lãi suất là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn Nguyễn Thị Bích T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Minh H2 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vay vốn gốc 110.000.000 đồng và lãi suất 1,66%/01 tháng tính từ ngày 15/11/2019 đến ngày 28/9/2020. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Khi chị Nguyễn Thị Thúy H1 nộp đơn khởi kiện, thì người bị kiện là chị Nguyễn Thị Bích T cư trú tại ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Chị H1 có đơn

khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Minh H2 (chồng chị T) cùng nơi cư trú với chị T phải trả cho chị H1 số tiền đã vay và lãi suất. Chị H1 đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú đã thụ lý đơn và thông báo cho chị H1 nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và chị H1 đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thúy H1 là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu bị đơn chị Nguyễn Thị Bích T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Minh H2 có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn số tiền vay vốn gốc 110.000.000 đồng và lãi suất 1,66%/01 tháng tính từ ngày 15/11/2019 đến ngày xét xử là ngày 28/9/2020. Tuy nhiên, bị đơn chỉ thừa nhận chỉ vay tiền của nguyên đơn với số tiền 40.000.000 đồng, nguyên đơn kê lên thêm 40.000.000 đồng, cộng thêm tiền lãi 30.000.000 đồng tính ra thành số tiền 110.000.000 đồng và trong quá trình vay bị đơn có trả lãi cho nguyên đơn được số tiền 3.200.000 đồng (lãi suất 8%/tháng) do nguyên đơn rút tiền từ thẻ ATM của bị đơn.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Nguyễn Thị Bích T thừa nhận tự viết số tiền 110.000.000 (một trăm mười triệu đồng) và tự ký tên vào “Bản hợp đồng cho mượn tiền” ngày 15/11/2019. Theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận “Bản hợp đồng cho mượn tiền” ngày 15/11/2019 là có sự thật.

[5] Căn cứ vào Điều 463 Bộ luật Dân sự quy định “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*” và tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại, đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”.

[6] Xét lời trình bày của bị đơn về số tiền vay vốn gốc đã nhận từ nguyên đơn chỉ 40.000.000 đồng và đã trả lãi cho nguyên đơn được số tiền 3.200.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa, người làm chứng Nguyễn Vũ L trình bày là có chứng kiến bị đơn vay tiền của nguyên đơn số tiền 40.000.00 đồng tại tiệm cầm đồ của nguyên đơn, tuy nhiên người làm chứng không đưa ra được chứng cứ chứng minh là lời trình

bày của người làm chứng là có cơ sở. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đều khẳng định là cho bị đơn vay số tiền 110.000.000 đồng và không thừa nhận có nhận số tiền lãi 3.200.000 đồng từ bị đơn và bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh là chỉ nhận số tiền vay vốn gốc của nguyên đơn là 40.000.000 đồng và đã trả được số tiền lãi 3.200.000 đồng. Theo khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Như vậy, căn cứ vào quy định nêu trên, lời trình bày của bị đơn không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền lãi tính từ ngày 15/11/2019 với lãi suất 1,66%/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, Theo “Bản hợp đồng cho mượn tiền” ngày 15/11/2019 không thể hiện lãi suất. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, bị đơn trình bày thỏa thuận lãi suất là 8%/tháng, lãi suất do nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận là quá cao. Theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”*. Do đó, tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng (tương đương 19,92%/năm) là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, số tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn tính từ ngày 15/11/2019 đến ngày 28/9/2020 là 10 tháng 14 ngày x 110.000.000 đồng x 1,66%/tháng = 19.112.133 đồng.

[8] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Minh H2 cùng có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, chị T trình bày: “Khi chị T vay tiền thì anh H2 không biết, mục đích chị vay tiền là để phục vụ chi tiêu trong gia đình, tiền ăn uống, tiền nhà trọ, tiền điện nước, lo cho 02 con do thời gian này, vợ chồng anh chị đang gặp khó khăn về tài chính”. Anh H2 trình bày: “Vào thời gian vợ anh (chị T) vay tiền thì vợ chồng anh chị đang gặp khó khăn về tài chính, thường ngày chị T là người phụ trách lo tiền chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình và lo cho hai con, còn việc chị T vay tiền của chị H1 để lo việc chi tiêu trong gia đình thì anh H2 không biết và anh H2 cũng không có hỏi chị T về số tiền chi tiêu”. Theo Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình quy định về *“Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng”*, thì tại khoản 2 quy định *“Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”*. Như vậy, chị T vay tiền của chị H1 là để phục vụ chi tiêu trong gia đình, tiền ăn uống, tiền nhà trọ, tiền điện nước, lo cho 02 con do thời gian này, vợ chồng chị T,

anh H2 đang gặp khó khăn về tài chính là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, chị H1 yêu cầu chị T và anh H2 phải trả số tiền vay vốn gốc và lãi suất là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Căn cứ vào Điều 463 Bộ luật Dân sự quy định “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*” và tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại, đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”.

[10] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vay vốn gốc còn nợ 110.000.000 đồng và số tiền lãi suất tính đến ngày xét xử (28/9/2020) là 19.112.133 đồng. Tổng cộng vốn gốc và lãi suất là 129.112.133 đồng.

[11] Căn cứ theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì kể từ ngày 29/9/2020, bị đơn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan H2 còn phải chịu lãi suất 1,66%/tháng đối với số tiền vay vốn gốc 110.000.000 đồng cho đến khi trả dứt số tiền vay vốn gốc này.

[12] Khi vay tiền của nguyên đơn, bị đơn T có giao cho nguyên đơn quản lý 01 sổ bảo hiểm xã hội tên Nguyễn Thị Bích T, số sổ: 7514044853, một giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Bích T, số 366052669 do Công an Sóc Trăng cấp ngày 16/02/2011, một thẻ ATM số thẻ 9704366814672674017 tên Nguyễn Thị Bích T do Ngân hàng Vietcombank phát hành. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn thừa nhận là đang quản lý sổ bảo hiểm xã hội, giấy chứng minh nhân dân, thẻ ATM nêu trên và yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả tiền vốn gốc và lãi suất cho nguyên đơn thì nguyên đơn trả lại các giấy tờ đang giữ nêu trên cho bị đơn và tại phiên tòa bị đơn đề nghị nguyên đơn trả lại sổ bảo hiểm xã hội, giấy chứng minh nhân dân và thẻ ATM đã thế chấp cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, việc trả lại sổ bảo hiểm xã hội, giấy chứng minh nhân dân và thẻ ATM không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhưng đây là ý chí tự nguyện thỏa thuận của nguyên đơn, bị đơn và đề giải quyết dứt điểm vụ án, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận về việc giao trả sổ bảo hiểm xã hội tên Nguyễn Thị Bích T, số sổ: 7514044853, một giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Bích T, số 366052669 do Công an Sóc Trăng cấp ngày 16/02/2011 và thẻ ATM số thẻ 9704366814672674017 tên Nguyễn Thị Bích T do Ngân hàng Vietcombank phát hành giữa nguyên đơn và bị đơn.

[13] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên bị đơn chị Nguyễn Thị Bích T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Minh H2 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là  $5\% \times 129.112.133 \text{ đồng} = 6.455.606 \text{ đồng}$ .

[15] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy H1.

2. Xử buộc bị đơn chị Nguyễn Thị Bích T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Minh H2 có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy H1 số nợ tiền vay như sau: Số tiền vay vốn gốc 110.000.000 đồng và số tiền lãi 19.112.133 đồng (từ ngày 15/11/2019 đến ngày 28/9/2020). Tổng cộng: 129.112.133 đồng (một trăm hai mươi chín triệu một trăm mười hai nghìn một trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày 29/9/2020, bị đơn chị Nguyễn Thị Bích T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Minh H2 còn phải chịu mức lãi suất 1,66%/tháng đối với số tiền vay vốn gốc còn nợ cho đến khi trả dứt số tiền vay vốn gốc này.

3. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy H1 có nghĩa vụ giao trả cho bị đơn chị Nguyễn Thị Bích T sổ bảo hiểm xã hội tên Nguyễn Thị Bích T, số sổ: 7514044853, một giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Bích T, số 366052669 do Công an Sóc Trăng cấp ngày 16/02/2011 và thẻ ATM số thẻ 9704366814672674017 tên Nguyễn Thị Bích T do Ngân hàng Vietcombank phát hành. Việc trả tiền và giao trả sổ bảo hiểm xã hội, giấy chứng minh nhân dân và thẻ ATM nêu trên diễn ra cùng thời gian.

#### 4. Về án phí:

4.1. Bị đơn chị Nguyễn Thị Bích T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Minh H2 phải chịu 6.455.606 đồng (sáu triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm linh sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy H1 số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 2.890.000 đồng (hai triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/ 0000461 ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
Đã ký**

**Đặng Phước Tuấn**